BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIAN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

A member of HLB International

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG, O=VNPT-CA, OU=DỊCH VỤ CHỮ KÝ SỐ 1, 1.3.6.1.4.1.6557.1.1.10.0583588
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 10:40:25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	07 - 45
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Châu Duy Cường	Chủ tịch
Ông Dương Ngọc Minh	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Võ Quốc Khánh	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Ký	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Ông Phan Minh Trí	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Văn Ký - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1600583588
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
P. BÌNH ĐỨC - T. AN GIANG

Nguyễn Văn Kỳ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

Số: 130826.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 270326.001/BCTC.HCM ngày 27/03/2026 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến các vấn đề về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, về việc xóa các khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú và Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành, về việc thanh lý tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới, về việc thu hồi công nợ của Công ty TNHH Quang Chiến và thanh toán khoản nợ với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ, về thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa. Những vấn đề này chưa được khắc phục dẫn đến việc chúng tôi tiếp tục đưa ra kết luận ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, cụ thể như sau:

1. Tại thời điểm 30/06/2026, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 897.289.969.642 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 313.518.405.977 VND, vốn chủ sở hữu âm 203.395.289.175 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 18.702.199.451 VND, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, theo kết luận của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF, Công ty phải chuyển giao các tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên để thực hiện thanh lý nhưng tính đến thời điểm hiện tại tài sản vẫn chưa được thanh lý và Công ty phải thuê lại tài sản để tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động xuất khẩu của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa đủ cơ sở đưa kết luận về việc Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khách hàng và nợ phải thu khác theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQĐHĐCĐ/2023 ngày 23/06/2023, với tổng số nợ gốc được xóa là 545.593.871.438 VND. Trong đó, bao gồm các khoản nợ gốc của Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú và Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành với tổng giá trị là 330.305.570.185 VND. Các khoản nợ này đã được dự phòng toàn bộ trong các năm tài chính trước và đã được chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 và các năm 2023, 2024, 2025 do chưa đảm bảo cơ sở dẫn liệu về tính hiện hữu và tính đầy đủ (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22d tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).
Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét nhưng vẫn chưa thể đánh giá tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ và dự phòng công nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ này, cũng như ảnh hưởng kéo dài của vấn đề này đến các chỉ tiêu tài chính liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ phát sinh cũng như các kỳ tiếp theo sau khi xóa nợ.

3. Theo kết luận tại Bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (đã bị tuyên bố phá sản), Tòa án đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 và phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010. Thực hiện theo phán quyết của Tòa án, vào ngày 27/07/2024, Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản cố định hữu hình và vô hình tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF. Theo kết luận của Bản án, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ phải bồi thường và hoàn trả cho Công ty tổng số tiền 303.995.849.999 VND. Tuy nhiên, để đảm bảo tính thận trọng trong Báo cáo tài chính, Công ty chỉ ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF theo giá trị còn lại của các tài sản đã bàn giao với số tiền 54.771.764.748 VND (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04, 10, 11, 37b tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).
Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với khoản công nợ này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu tài chính có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4. Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021 nhưng chưa ghi nhận các khoản lãi chậm nộp tương ứng với khoản phải trả này vào số liệu Báo cáo tài chính các năm sau. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 37a tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Ngoài ra Công ty chưa đánh giá quyền/ nghĩa vụ phát sinh liên quan đến Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH Quang Chiến, Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về tính hiện hữu và đầy đủ đối với khoản công nợ gốc và nợ lãi chậm nộp, quyền đòi nợ của Công ty cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các thông tin có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

5. Tại thời điểm 30/06/2026, thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến dự án vùng nuôi Nhơn Hòa hiện chưa được hoàn tất do diện tích 72.362,4 m^2 đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12 tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm). Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với dự án này cũng như xác định ảnh hưởng của vấn đề này đến các thông tin có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính, của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang tại 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo về các yêu cầu khác của pháp luật và các quy định

Từ Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 20/07/2012 và quy định hiện nay tiếp tục hướng dẫn tại khoản 2, điều 293, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về "Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này", Công ty đại chúng không được cung cấp khoản bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức. Tuy nhiên, Công ty hiện đang sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (Xem chi tiết tại thuyết minh số 11, 12 và 37c tại bản Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**134.653.366.080**	**140.029.293.975**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**10.383.467.417**	**13.368.788.087**
111	1.	Tiền		10.383.467.417	13.368.788.087
130	**II.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**100.865.346.769**	**91.862.642.343**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	102.935.125.874	94.590.051.114
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	40.268.770	2.105.501.876
135	3.	Phải thu ngắn hạn khác	06	3.120.231.920	354.467.500
136	4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.230.279.795)	(5.187.378.147)
140	**III.**	**Hàng tồn kho**	**08**	**14.746.645.138**	**16.911.860.585**
141	1.	Hàng tồn kho		15.949.257.077	18.083.307.311
142	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.202.611.939)	(1.171.446.726)
150	**IV.**	**Tài sản sinh học ngắn hạn**		**-**	**8.968.335.571**
151	1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		-	8.968.335.571
160	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**8.657.906.756**	**8.917.667.389**
161	1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	09	2.191.599.348	1.698.149.976
163	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.466.307.408	7.219.517.413
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**114.835.509.991**	**115.261.387.348**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**188.460.000**	**-**
215	1.	Phải thu dài hạn khác	06	188.460.000	-
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**87.115.348.595**	**73.727.899.718**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	10	48.162.412.776	46.734.550.180
222	-	*Nguyên giá*		*487.653.185.185*	*483.148.770.588*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(439.490.772.409)*	*(436.414.220.408)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	11	38.952.935.819	26.993.349.538
228	-	*Nguyên giá*		*44.079.061.137*	*31.750.176.453*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(5.126.125.318)*	*(4.756.826.915)*
250	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**11.171.115.316**	**23.564.425.352**
252	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.171.115.316	23.564.425.352
260	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**-**	**-**
263	1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.600.000	212.600.000
264	2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(212.600.000)	(212.600.000)
270	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**16.360.586.080**	**17.969.062.278**
271	1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	09	16.360.586.080	17.969.062.278
280		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**249.488.876.071**	**255.290.681.323**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**452.884.165.246**	**439.983.771.047**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**448.171.772.057**	**434.049.522.501**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	54.738.609.003	30.786.984.423
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.938.901.946	2.643.794.464
314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	1.375.530.458	1.026.055.150
315	4.	Phải trả người lao động		8.104.692.000	13.597.569.000
316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.000.069.258	886.031.747
319	6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	17	2.375.000.016	684.090.917
320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	18	32.755.237.423	31.091.271.423
321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	344.883.731.953	353.333.725.377
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**4.712.393.189**	**5.934.248.546**
337	1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	17	1.681.818.189	2.636.363.646
343	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.030.575.000	3.297.884.900
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**21**	**(203.395.289.175)**	**(184.693.089.724)**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		281.097.430.000	281.097.430.000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*281.097.430.000*	*281.097.430.000*
412	2.	Thặng dư vốn		411.288.522.916	411.288.522.916
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		1.508.727.551	1.508.727.551
420	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(897.289.969.642)	(878.587.770.191)
420a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(878.587.770.191)*	*(876.075.930.001)*
420b		*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(18.702.199.451)*	*(2.511.840.190)*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**249.488.876.071**	**255.290.681.323**

Nguyễn Hoàng Kha	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**210.729.105.783**	**204.805.313.264**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	437.023.025	642.198.257
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**210.292.082.758**	**204.163.115.007**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**201.506.078.234**	**189.427.042.210**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.786.004.524**	**14.736.072.797**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	26	90.647.443	147.432.377
23	8. Chi phí tài chính	27	16.233.714.685	16.174.946.150
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*15.948.167.563*	*15.862.563.514*
25	9. Chi phí bán hàng	28	2.199.349.243	1.699.460.049
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6.287.988.362	5.493.474.519
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(15.844.400.323)**	**(8.484.375.544)**
31	12. Thu nhập khác	30	280.633.281	782.654.453
32	13. Chi phí khác	31	3.138.432.409	601.884.260
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(2.857.799.128)**	**180.770.193**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(18.702.199.451)**	**(8.303.605.351)**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(18.702.199.451)**	**(8.303.605.351)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**(665)**	**(295)**

M.S.D.N: 1600583588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG P. BÌNH ĐỨC - T. AN GIANG

Nguyễn Hoàng Kha	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(18.702.199.451)*	*(8.303.605.351)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.546.689.835	6.428.611.141
03	- Các khoản dự phòng		131.188.361	(83.136.715)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.444.094)	6.185.317
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(251.818.182)	(15.916.718)
06	- Chi phí đi vay		15.948.167.563	15.862.563.514
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*3.666.584.032*	*13.894.701.188*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.480.201.157)	7.896.405.918
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.102.385.805	(36.647.033)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21.327.662.898	5.355.295.895
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		57.891.734	(293.976.749)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(15.719.543.878)	(15.587.588.623)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(324.431.400)	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*11.630.348.034*	*11.228.190.596*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.419.268.232)	(2.446.670.874)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		251.818.182	10.000.001
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	5.916.717
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(6.167.450.050)*	*(2.430.754.156)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		169.117.683.765	198.175.359.521
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(177.567.677.189)	(211.478.185.429)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(8.449.993.424)*	*(13.302.825.908)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(2.987.095.440)**	**(4.505.389.468)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**13.368.788.087**	**13.433.111.944**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.774.770	11.043.009
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**10.383.467.417**	**8.938.765.485**

Nguyễn Hoàng Kha	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
M.S.D.N: 1600583588
P. BÌNH ĐỨC - T. AN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1234 Trần Hưng Đạo, phường Bình Đức, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 281.097.430.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2026 là 281.097.430.000 VND; tương đương 28.109.743 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 1.327 người (tại ngày 01/01/2026 là 1.526 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng và chế biến thủy sản.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, bảo quản và mua bán thủy sản đông lạnh và các sản phẩm từ thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này âm 18.702.199.451 VND, giảm 10.398.594.100 VND, tương đương 125,23 % so với kỳ trước, nguyên nhân do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 6.128.967.751 VND (tương đương 3,00%), tuy nhiên giá vốn hàng bán tăng đến 12.079.036.024 VND (tương đương 6,38%) so với kỳ trước. Nguyên nhân là do trong kỳ, mảng gia công chịu tác động tiêu cực từ thị trường dẫn đến lượng đơn hàng sụt giảm. Đồng thời, do gặp khó khăn trong việc vay vốn, Công ty đã tạm ngưng hoạt động nuôi cá nguyên liệu và chuyển sang thu mua cá đầu vào từ bên ngoài để duy trì sản xuất, dẫn đến việc không chủ động được giá thành và phải gánh chi phí nguyên liệu cao hơn. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu áp lực lớn từ các khoản chi phí cố định và chi phí nhân công tăng cao do chính sách tăng mức lương cơ sở, đồng thời vẫn phải duy trì một lượng lao động ổn định để đảm bảo năng lực phục vụ các đơn hàng. Từ những ảnh hưởng trên, lợi nhuận gộp trong kỳ giảm 5.950.068.273 VND tương đương 40,38%;
- Chi phí bán hàng tăng 499.889.194 VND, tương đương 29,41 %; chủ yếu do trong bối cảnh thị trường khó khăn, Công ty phải tăng cường các khoản chi phí môi giới nhằm tìm kiếm và duy trì nguồn đơn hàng. Đồng thời, sản lượng hàng xuất khẩu trong kỳ tăng dẫn đến chi phí vận chuyển tăng ương ứng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 794.513.843 VND, tương đương 14,46 %; do kỳ này Công ty phát sinh thêm chi phí tiền quà Tết để hỗ trợ và giữ chân người lao động;
- Chi phí khác tăng 2.536.548.149 VND, tương đương 421,43 % chủ yếu do các chi phí phát sinh trong thời gian Công ty đã tạm ngưng nuôi cá tại các ao nuôi.

Tại thời điểm 30/06/2026, khoản lỗ lũy kế của Công ty là 897.289.969.642 VND, nợ ngắn hạn hiện đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 313.518.405.977 VND, vốn chủ sở hữu âm 203.395.289.175 VND, kết quả kinh doanh trong kỳ lỗ 18.702.199.451 VND, một số khoản nợ đã quá hạn nhưng chưa có khả năng thanh toán. Bên cạnh đó, theo kết luận của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, liên quan đến vụ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF, Công ty phải chuyển giao các tài sản cố định tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên để thực hiện thanh lý lấy nguồn tiền hoàn trả cho Công ty. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại tài sản vẫn chưa được thanh lý và Công ty phải thuê lại tài sản để tiếp tục hoạt động. Ngoài ra, việc đi vay của Công ty gặp khó khăn khi Ngân hàng siết chặt giải ngân, điều này làm hoạt động kinh doanh của Công ty bị thu hẹp do sức ép về tài chính, thiếu nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất, diện tích ao nuôi tại các vùng nuôi theo đó cũng bị thu hẹp. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy hoạt động kinh doanh chính của Công ty vẫn tiếp tục được duy trì ổn định và các Ngân hàng thương mại cũng như các cá nhân khác vẫn đang hỗ trợ hạn mức tín dụng cho Công ty. Từ các yếu tố trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Đông lạnh AGF7	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF8	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Đông lạnh AGF9	Tỉnh An Giang	Chế biến thủy sản đông lạnh
Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm AGF360	Tỉnh An Giang	Chế biến các mặt hàng thủy sản
Xí nghiệp Dịch vụ thủy sản	Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản
Xí nghiệp kho vận Mỹ Thới	Tỉnh An Giang	Bảo quản hàng hóa, thành phẩm

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh số 41 của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung cho nhiều đối tượng khác nhau, Công ty áp dụng phương pháp phân bổ chi phí nguyên liệu, vật liệu cho từng đối tượng sử dụng theo tiêu thức nguyên vật liệu chính trực tiếp.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	48	năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước thuê kho lạnh, chi phí đã phát sinh chưa nhận được hóa đơn. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.163.380.612	1.053.464.961
Tiền gửi không kỳ hạn	7.220.086.805	12.315.323.126
	10.383.467.417	**13.368.788.087**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Loại tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	3.739.130.361	7.137.009.364
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	130.379.450	1.524.220.387
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang	VND	3.232.502.449	3.536.265.653
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh An Giang	USD	77.562.769	77.311.268
Ngân hàng khác	VND	3.421.034	3.549.631
Ngân hàng khác	USD	37.090.742	36.966.823
		7.220.086.805	**12.315.323.126**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**398.339.860**	**(398.339.860)**	**398.339.860**	**(398.339.860)**
- Công ty Cổ phần Hùng Vương	398.339.860	(398.339.860)	398.339.860	(398.339.860)
Bên khác	**102.536.786.014**	**(4.816.671.165)**	**94.191.711.254**	**(4.773.769.517)**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (*)	54.771.764.748	-	54.771.764.748	-
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	7.666.748.437	-	7.365.152.373	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thủy sản Tân Phú Sơn	14.688.445.008	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Duka Việt Nam	3.875.830.367	-	11.109.535.219	-
- Công ty TNHH Thủy sản Đông Hoàng	3.428.432.512	-	9.168.003.432	-
- Các đối tượng khác	18.105.564.942	(4.816.671.165)	11.777.255.482	(4.773.769.517)
	102.935.125.874	**(5.215.011.025)**	**94.590.051.114**	**(5.172.109.377)**

(*) Theo kết luận tại bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF (đã bị tuyên bố phá sản), Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 và Phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010. Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản tại kho lạnh Mỹ Thới cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF vào ngày 27/07/2024. Khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF theo kết luận của bản án là 303.995.849.999 VND. Tuy nhiên, số tiền phải thu được Công ty ghi nhận theo giá trị còn lại các tài sản Công ty đã bàn giao để đảm bảo tính thận trọng. Thông tin chi tiết về kết quả vụ kiện được trình bày tại thuyết minh số 37b.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cơ điện lạnh Phan Bách	-	-	1.823.040.000	-
- Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	(15.268.770)	15.268.770	(15.268.770)
- Các đối tượng khác	25.000.000	-	267.193.106	-
	40.268.770	**(15.268.770)**	**2.105.501.876**	**(15.268.770)**

6 . PHẢI THU KHÁC

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	12.061.500	-
	Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	946.000	-
	Tạm ứng	87.200.000	-	138.000.000	-
	Ký cược, ký quỹ	3.015.000.000	-	203.460.000	-
	+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thủy sản Tân Phú Sơn	*3.000.000.000*	-	-	-
	+ Đối tượng khác	*15.000.000*	-	*203.460.000*	-
	Phải thu khác	18.031.920	-	-	-
		3.120.231.920	-	**354.467.500**	-
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	188.460.000	-	-	-
	+ Công ty TNHH Dịch vụ Lê Quang Vinh	*88.020.000*	-	-	-
	+ Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW (Việt Nam)	*100.440.000*	-	-	-
		188.460.000	-	-	-

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	**5.322.265.144**	**107.254.119**	**5.322.265.144**	**150.155.767**
Công ty TNHH Thương mại và Phân phối Đông Phương	2.061.894.159	-	2.061.894.159	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.160.370.985	107.254.119	1.160.370.985	150.155.767
Trả trước cho người bán	**15.268.770**	-	**15.268.770**	-
Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	15.268.770	-	15.268.770	-
	5.337.533.914	**107.254.119**	**5.337.533.914**	**150.155.767**

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.718.492.440	(1.065.074.856)	8.359.139.433	(1.065.074.856)
Công cụ, dụng cụ	491.764.398	-	116.933.157	-
Sản phẩm	8.082.200.239	(137.537.083)	9.607.234.721	(106.371.870)
Hàng gửi đi bán	1.656.800.000	-	-	-
	15.949.257.077	**(1.202.611.939)**	**18.083.307.311**	**(1.171.446.726)**

9 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	541.998.400	308.253.939
	Chi phí sửa chữa	952.025.796	1.020.505.709
	Chi phí bảo hiểm	367.964.062	229.321.824
	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	329.611.090	140.068.504
		2.191.599.348	**1.698.149.976**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	290.671.386	334.742.970
	Chi phí sửa chữa	823.113.438	1.330.382.960
	Tiền thuê đất trả trước (*)	15.246.801.256	16.303.936.348
		16.360.586.080	**17.969.062.278**

(*) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22b.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	147.544.491.860	325.446.547.124	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	483.148.770.588
- Mua trong kỳ	-	285.200.000	761.368.404	-	-	1.046.568.404
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	5.501.550.532	-	-	-	5.501.550.532
- Thanh lý, nhượng bán	-	(651.966.048)	(1.391.738.291)	-	-	(2.043.704.339)
Số dư cuối kỳ	**147.544.491.860**	**330.581.331.608**	**9.107.850.754**	**251.535.054**	**167.975.909**	**487.653.185.185**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	115.073.202.436	311.210.893.115	9.738.220.641	240.947.554	150.956.662	436.414.220.408
- Khấu hao trong kỳ	2.493.966.733	2.586.728.993	29.530.804	5.775.000	4.254.810	5.120.256.340
- Thanh lý, nhượng bán	-	(651.966.048)	(1.391.738.291)	-	-	(2.043.704.339)
Số dư cuối kỳ	**117.567.169.169**	**313.145.656.060**	**8.376.013.154**	**246.722.554**	**155.211.472**	**439.490.772.409**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.471.289.424	14.235.654.009	-	10.587.500	17.019.247	46.734.550.180
Tại ngày cuối kỳ	**29.977.322.691**	**17.435.675.548**	**731.837.600**	**4.812.500**	**12.764.437**	**48.162.412.776**

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Trình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị thanh lý	Giá trị thu từ thanh lý
		VND	VND	VND
Dàn lạnh Baltimore aircoil - XN9	Thanh lý	651.966.048	24.545.455	24.545.455
Xe ô tô Huyndai, biển số 51A-557.19	Thanh lý	1.391.738.291	227.272.727	227.272.727

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là 25.084.732.959 VND và 9.364.760.711 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 298.949.676.899 VND;

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.750.176.453	31.750.176.453
- Tăng khác	12.328.884.684	12.328.884.684
Số dư cuối kỳ	**44.079.061.137**	**44.079.061.137**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.756.826.915	4.756.826.915
- Khấu hao trong kỳ	369.298.403	369.298.403
Số dư cuối kỳ	**5.126.125.318**	**5.126.125.318**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	26.993.349.538	26.993.349.538
Tại ngày cuối kỳ	**38.952.935.819**	**38.952.935.819**

Thông tin chi tiết liên quan đến quyền sử dụng đất:

STT	Vị trí thửa đất	Địa chỉ	Diện tích (m^2)	Thời hạn thuê
1	Thửa số 1970, 1971, 2097, 2098, 2099, 2100, 2101, 2102; tờ bản đồ số 02	Xã An Châu, tỉnh An Giang	7.507,00	(*)
2	Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 32	Xã An Châu, tỉnh An Giang	750,00	(*)
3	Thửa đất dùng để xây dựng xí nghiệp đông lạnh 9	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	405,04	(*)
4	Thửa đất 2200-1, 2200-2,2200-3; tờ bản đồ số 02	Xã An Châu, tỉnh An Giang	1.778,00	Đến năm 2045
5	Thửa đất 20-1, 20-2,20-3, 20-4; tờ bản đồ số 01	Xã An Châu, tỉnh An Giang	984,00	Đến năm 2046
6	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 57	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	1.061,90	Lâu dài
7	Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 56	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	72,30	Lâu dài
8	Thửa đất số 235, tờ bản đồ số 33	Xã An Châu, tỉnh An Giang	106,00	Lâu dài
9	Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 33	Xã An Châu, tỉnh An Giang	99,50	Lâu dài
10	Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 33	Xã An Châu, tỉnh An Giang	118,80	Lâu dài
11	Thửa đất số 3, tờ bản đồ số 33	Xã An Châu, tỉnh An Giang	229,20	Lâu dài
12	Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 32	Xã An Châu, tỉnh An Giang	573,80	Lâu dài
13	Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 33	Xã An Châu, tỉnh An Giang	77,70	Lâu dài
14	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 57	Phường Bình Đức, tỉnh An	952,60	Lâu dài
15	Thửa đất số 454, tờ bản đồ số 64	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	590,00	Lâu dài
16	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 57	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	11.393,70	Đến ngày 08/09/2056
17	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 57	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	6.091,50	Đến ngày 08/03/2057
18	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 57	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	2.189,50	Đến ngày 13/09/2056
19	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 57	Phường Bình Đức, tỉnh An Giang	1.558,00	Đến ngày 14/08/2050

Thông tin chi tiết liên quan đến quyền sử dụng đất (tiếp theo):

STT	Vị trí thửa đất	Địa chỉ	Diện tích (m^2)	Thời hạn thuê
20	Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	10.202,80	Đến ngày 13/10/2073
21	Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	11.785,60	Đến ngày 13/10/2073
22	Thửa đất số 14, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	6.524,00	Đến ngày 13/10/2073
23	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	5.382,30	Đến ngày 13/10/2073
24	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	5.818,90	Đến ngày 27/04/2075
25	Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	5.148,70	Đến ngày 13/10/2073
26	Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 92	Xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang	20.164,30	Đến ngày 13/10/2073

(*) Công ty đang chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay của Công ty và của Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Hùng Vương) lần lượt là: 17.669.722.126 VND và 20.675.649.193 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**11.171.115.316**	**11.171.115.316**	**23.500.000.000**	**23.500.000.000**
Dự án vùng nuôi Nhơn Hòa (*)	11.171.115.316	11.171.115.316	23.500.000.000	23.500.000.000
Mua sắm tài sản cố định	-	-	**64.425.352**	**64.425.352**
Dàn ngưng tại xí nghiệp AGF9	-	-	64.425.352	64.425.352
	11.171.115.316	**11.171.115.316**	**23.564.425.352**	**23.564.425.352**

(*) **Dự án vùng nuôi Nhơn Hòa**

- Địa điểm xây dựng: ấp Nhơn Hòa, xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng vùng nuôi cá nguyên liệu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu và vốn vay;
- Quy mô dự án: 137.389 m2 bao gồm các ao nuôi và công trình phụ trợ theo các Hợp đồng chuyển nhượng đã được công chứng ngày 30/05/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh An Giang (hiện nay là Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang);
- Tổng mức đầu tư: 26.000.000.000 VND;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Trong kỳ, diện tích 65.026,6 m^2 đất trồng cây hàng năm đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 72.362,4 m^2 đất nuôi trồng thủy sản chưa nhận được kết luận từ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang về việc chuyển nhượng. Dự án được Công ty thế chấp làm tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng vay hạn mức.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Thủy sản Phú Sơn	5.067.879.600	8.265.280.310
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Duka Việt Nam	2.351.824.800	6.122.863.845
- Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Phúc An	2.939.334.160	3.088.938.480
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Thủy sản Tân Phú Sơn	24.101.888.000	-
- Công ty TNHH Thủy sản Đông Phúc	5.396.398.580	-
- Các đối tượng khác	14.881.283.863	13.309.901.788
	54.738.609.003	**30.786.984.423**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty TNHH Vạn Đạt	2.216.463.410	2.216.463.410
- Các đối tượng khác	722.438.536	427.331.054
	2.938.901.946	**2.643.794.464**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	332.816.067	2.405.814.034	2.102.140.647	-	636.489.454
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.466.307.408	-	-	-	6.466.307.408	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	687.175.383	142.512.365	95.836.936	-	733.850.812
Thuế Tài nguyên	-	6.063.700	26.196.744	27.070.252	-	5.190.192
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	753.210.005	-	1.255.350.007	502.140.002	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	149.828.757	149.828.757	-	-
	7.219.517.413	**1.026.055.150**	**3.979.701.907**	**2.877.016.594**	**6.466.307.408**	**1.375.530.458**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	603.957.698	435.223.327
Chi phí hoa hồng	218.289.680	235.808.420
Chi phí phải trả khác	177.821.880	215.000.000
	1.000.069.258	**886.031.747**

17 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	2.375.000.016	684.090.917
	2.375.000.016	**684.090.917**
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê ao nuôi	1.681.818.189	2.636.363.646
	1.681.818.189	**2.636.363.646**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.748.395.806	1.593.091.806
Bảo hiểm xã hội	809.982.000	-
Bảo hiểm y tế	145.152.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	63.528.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	10.000.000
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	688.750.937	188.750.937
	32.755.237.423	**31.091.271.423**
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Sìn Hồ (*)	29.299.428.680	29.299.428.680
	29.299.428.680	**29.299.428.680**

Công ty chưa thanh toán nợ quá hạn do chưa thu xếp được nguồn tiền.

(*) Theo kết luận Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37a.

19 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang	66.401.239.681	28.127.759.663	25.437.133.580	69.091.865.764
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Ông Võ Tuấn Anh	15.000.000.000	-	1.500.000.000	13.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	269.732.485.696	140.989.924.102	148.430.543.609	262.291.866.189
	353.333.725.377	**169.117.683.765**	**177.567.677.189**	**344.883.731.953**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay của hợp đồng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang						
Hợp đồng tín dụng hạn mức số VN0010151.095/26/DN ngày 06/05/2026	Theo lãi suất được thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ;	Từ ngày 06/05/2026 đến hết ngày 06/05/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	- Các quyền sử dụng đất tại xã Phú Hựu, tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số 540.095A/2026/BĐ ngày 06/05/2026; - Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0001D/2025/BĐ ngày 11/03/2026; - Các quyền sử dụng đất tại vùng nuôi tọa lạc tại xã Nhơn Mỹ, tỉnh An Giang theo hợp đồng thế chấp số 540.0001D/2025/BĐ ngày 11/03/2026; - Các quyền sử dụng đất tọa lạc tại xã Tân Nhuận Đông, tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thế chấp số 540.095B/2026/BĐ ngày 06/05/2026; - Các quyền sử đụng đất số 540.0251/2018/BĐ ngày 31/05/2018, Phụ lục số 540.0001.02/PL-HDTD ngày 11/03/2026.	69.091.865.764	66.401.239.681
Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên						
Hợp đồng vay vốn cá nhân số 03/2025 AGFVVCN ngày	16,8%/năm tính từ ngày 13/08/2025	31/12/2026	Bổ sung vốn lưu động;	Tín chấp;	-	2.200.000.000
Ông Võ Tuấn Anh						
Hợp đồng vay vốn cá nhân số 04/2025 AGFVVCN ngày 01/10/2025	16,8%/năm tính từ ngày 13/08/2025. Phụ kiện 1 Lãi suất là 18,9% tính từ ngày 01/03/2026	31/12/2026	Bổ sung vốn lưu động;	Tín chấp;	13.500.000.000	15.000.000.000

Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay của hợp đồng	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh						
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/549049/HĐTD ngày 05/09/2025	Theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại từng thời điểm;	31/08/2026	Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C cho hoạt động sản xuất kinh doanh;	- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 38 với diện tích là 1028m^2 và thửa đất số 03 với diện tích là 229,2 m^2 tại xã An Châu, tỉnh An Giang; Hợp đồng số 02/2016/549049/HĐBĐ ngày 01/09/2016; - Các quyền tài sản được phát sinh từ Hợp đồng dân sự thương mại theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018 và quyền sử dụng đất thửa 115, 2102, 2097-2101 tại xã An Châu, tỉnh An Giang; - Công trình xây dựng Xí nghiệp AGF8 tại quốc lộ 91, xã An Châu, tỉnh An Giang; Hợp đồng 05/2016/549049/HĐBĐ; - Quyền sử dụng đất thửa 244 TBĐ số 33; thửa 61 TBD số 32, thửa 235 TBĐ số 33, thửa 236 TBĐ số 33, thửa 245 TBĐ số 33 tại xã An Châu, tỉnh An Giang; Hợp đồng 07/2016/549049 ngày 19/10/2016; - Cối đá vẩy SHENZHEN F8 - Thẻ 27/10/2012 tại Xí nghiệp AGF8 theo Hợp đồng 04/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016; - Máy lạng da và cối quay theo Hợp đồng 01/2021/549049/HĐBĐ ngày 17/05/2021; - Quyền sử dụng đất thửa 1970,1971 TBĐ số 2 tại xã An Châu, tỉnh An Giang theo Hợp đồng 01/2016/549049/HĐBĐ ngày 01/09/2016; - Quyền tài sản phát sinh hợp đồng thuê đất số 132/HĐTĐ ngày 06/12/2011 và phụ lục hợp đồng thuê đất số 22/HĐTĐ ngày 24/06/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2018/549049/HDBĐ ngày 09/08/2018 và các phụ lục đính kèm; - Dây chuyền máy móc thiết bị của xí nghiệp AGF7 theo Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2022/549049/HĐBĐ kèm theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 01/2022/549049/HĐBĐ/SDDBS ngày 09/09/2025; Công trình xây dựng trên đất AGF7+360; - Quyền đòi nợ/các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 01/2025/549049/HĐBĐ ngày 05/09/2025 và hàng tồn kho cá tra theo Biên bản định giá ngày 19/03/2026; - Các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua bán tài sản trên đất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2018/549049/HĐBĐ ngày 05/11/2018 và quyền tài sản phát sinh từ 06 QSDĐ tại vùng nuôi An Thạnh Trung; - Máy móc thiết bị tại Xí nghiệp đông lạnh 8 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2016/549049/HĐBĐ ngày 27/09/2016 kèm theo các phụ lục số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS01 ngày 24/03/2023 và số 06/2016/549049/HĐBĐ/SĐBS02 ngày 09/09/2025.	262.291.866.189	269.732.485.696
					344.883.731.953	**353.333.725.377**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.297.884.900	57.121.500	324.431.400	3.030.575.000
	3.297.884.900	**57.121.500**	**324.431.400**	**3.030.575.000**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(876.075.930.001)**	**(182.181.249.534)**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(8.303.605.351)	(8.303.605.351)
Số dư cuối kỳ trước	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(884.379.535.352)**	**(190.484.854.885)**
Số dư đầu kỳ này	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(878.587.770.191)**	**(184.693.089.724)**
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(18.702.199.451)	(18.702.199.451)
Số dư cuối kỳ này	**281.097.430.000**	**411.288.522.916**	**1.508.727.551**	**(897.289.969.642)**	**(203.395.289.175)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Hùng Vương	79,583	223.706.250.000	79,583	223.706.250.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Công ty TNHH	8,242	23.168.920.000	8,242	23.168.920.000
Các cổ đông khác	12,175	34.222.260.000	12,175	34.222.260.000
	100	**281.097.430.000**	**100**	**281.097.430.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*281.097.430.000*	*281.097.430.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*281.097.430.000*	*281.097.430.000*

d) Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	28.109.743	28.109.743
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	28.109.743	28.109.743
- *Cổ phần phổ thông*	*28.109.743*	*28.109.743*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	28.109.743	28.109.743
- *Cổ phần phổ thông*	*28.109.743*	*28.109.743*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các ao nuôi theo các hợp đồng thuê hoạt động với diện tích cho thuê là 584.909,4 m^2 Chi phí thuê ao được trả trước một lần tại thời điểm bắt đầu cho thuê.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất trả tiền một lần tại tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp theo hợp đồng thuê hoạt động để làm vùng nuôi cá nguyên liệu. Chi phí tiền thuê đất đã trả một lần được trình bày tại thuyết minh số 12b.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, xí nghiệp và vùng nuôi cá nguyên liệu từ năm 2013 đến năm 2057. Diện tích các khu đất thuê bao gồm:

+ Diện tích đất 242.960,6 m^2 tại tỉnh An Giang được sử dụng làm văn phòng Công ty, Xí nghiệp chế biến thủy sản và vùng nuôi cá nguyên liệu.

+ Diện tích đất 357.404 m^2 tại tỉnh Đồng Tháp được sử dụng làm vùng nuôi cá nguyên liệu.

Ngoài ra, Công ty thuê đất và các tài sản trên đất tại kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới tỉnh An Giang từ quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để kinh doanh kho lạnh. Chi phí tiền thuê đất và các tài sản trên đất được trả định kỳ 06 tháng/lần cho đến khi các tài sản này được đấu giá, thanh lý.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đồng Đô la Mỹ (USD)	24.335,83	77.551,52

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
M&T Seafood Corporation	204.650.182.511	204.650.182.511
Công ty Cổ phần Nông thủy sản Việt Phú	190.987.313.209	190.987.313.209
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hưng Thành	139.318.256.976	139.318.256.976
Fujian Anxin Industrial Co., Ltd	10.430.893.200	10.430.893.200
Delta Investment and Construction JSC	21.364.689.260	21.364.689.260
Egyptian Marking Co., Ltd	13.741.163.476	13.741.163.476
Atlant Pacific JSC	12.240.250.000	12.240.250.000
Pescados Videla S.A	10.283.519.184	10.283.519.184
Ông Lê Thái Hòa	10.200.000.000	10.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	5.000.000.000	5.000.000.000
Các đối tượng khác	6.986.079.024	6.986.079.024
	625.202.346.840	**625.202.346.840**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng đông lạnh xuất khẩu	6.907.661.180	6.921.165.190
Doanh thu bán hàng chế biến nội địa	23.666.092.072	21.664.960.244
Doanh thu bán hàng chế biến xuất khẩu	20.289.889.677	9.943.886.623
Doanh thu bán hàng hóa	150.703.648	319.806.820
Doanh thu bán cá nuôi, cá giống	11.220.202.000	6.988.784.500
Doanh thu hoạt động gia công	64.708.975.522	94.433.224.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.349.751.176	15.619.538.074
Doanh thu bán phụ phẩm, phế liệu	64.435.830.508	48.913.947.403
	210.729.105.783	**204.805.313.264**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	426.630.326	642.198.257
Hàng bán bị trả lại	10.392.699	-
	437.023.025	**642.198.257**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng đông lạnh xuất khẩu	6.301.180.301	6.384.194.658
Giá vốn hàng chế biến nội địa	21.455.942.086	18.940.558.351
Giá vốn hàng chế biến xuất khẩu	17.338.963.149	8.296.677.197
Giá vốn hàng hóa	120.137.332	241.280.158
Giá vốn cá nuôi, cá giống	11.086.021.989	6.268.027.360
Giá vốn hoạt động gia công	65.328.023.498	88.340.731.965
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.408.814.158	12.201.941.234
Giá vốn phụ phẩm, phế liệu	64.435.830.508	48.809.817.726
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.165.213	(56.186.439)
	201.506.078.234	**189.427.042.210**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.681.713	5.916.717
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.521.636	141.515.660
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.444.094	-
	90.647.443	**147.432.377**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.948.167.563	15.862.563.514
Chiết khấu thanh toán phải trả	250.476.228	301.136.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.070.894	5.060.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.185.317
	16.233.714.685	**16.174.946.150**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	463.892.397	467.139.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.734.973.513	1.229.090.309
Chi phí khác bằng tiền	483.333	3.230.000
	2.199.349.243	**1.699.460.049**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.209.446	49.327.770
Chi phí nhân công	2.752.227.453	2.728.002.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	134.229.694	171.805.044
Chi phí dự phòng	100.023.148	53.706.574
Thuế, phí, và lệ phí	26.196.744	39.384.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	870.151.155	464.909.247
Chi phí khác bằng tiền	2.374.950.722	1.986.338.534
	6.287.988.362	**5.493.474.519**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	251.818.182	10.000.001
Giảm 30% tiền thuê đất năm 2024	-	753.210.005
Thu nhập khác	28.815.099	19.444.447
	280.633.281	**782.654.453**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt chậm nộp	12.728.603	5.655.422
Chi phí vùng nuôi ngưng hoạt động	343.026.119	429.335.836
Khấu hao tài sản không sử dụng	240.883.502	74.943.002
Chi phí trong thời gian không có đơn hàng	1.719.016.211	-
Chi phí khác	822.777.974	91.950.000
	3.138.432.409	**601.884.260**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.702.199.451)	(8.303.605.351)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.128.950.907	601.884.260
- *Chi phí không hợp lệ*	*3.117.364.799*	*601.884.260*
- *Hoàn nhập lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước*	*11.586.108*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.429.682)	-
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ này*	*(2.429.682)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.575.678.226)	(7.701.721.091)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(6.466.307.408)	(6.466.307.408)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(6.466.307.408)**	**(6.466.307.408)**

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của Cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Lỗ tính thuế	Lỗ tính thuế đã sử dụng	Lỗ tính thuế còn được chuyển sang các năm sau
		VND	VND	VND
Năm 2021	Chưa thanh tra	70.519.877.234	-	70.519.877.234
Năm 2022	Chưa thanh tra	2.863.735	-	2.863.735
Năm 2024	Chưa thanh tra	2.353.624.741	-	2.353.624.741
Năm 2025	Chưa thanh tra	1.140.149.487	-	1.140.149.487
06 tháng đầu năm 2026	Chưa thanh tra	15.575.678.226	-	15.575.678.226

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ kỳ này.

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(18.702.199.451)	(8.303.605.351)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.702.199.451)	(8.303.605.351)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.109.743	28.109.743
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(665)**	**(295)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.984.163.193	91.324.640.522
Chi phí nhân công	46.883.024.182	64.790.701.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.015.377.980	5.296.533.047
Chi phí dự phòng	100.023.148	53.706.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.380.560.474	29.895.133.426
Chi phí khác bằng tiền	3.642.394.264	3.771.713.811
	201.005.543.241	**195.132.428.497**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.220.086.805	-	-	7.220.086.805
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.840.346.769	188.460.000	-	101.028.806.769
	108.060.433.574	**188.460.000**	**-**	**108.248.893.574**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.315.323.126	-	-	12.315.323.126
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.772.409.237	-	-	89.772.409.237
	102.087.732.363	**-**	**-**	**102.087.732.363**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	344.883.731.953	-	-	344.883.731.953
Phải trả người bán, phải trả khác	87.493.846.426	-	-	87.493.846.426
Chi phí phải trả	1.000.069.258	-	-	1.000.069.258
	433.377.647.637	-	-	**433.377.647.637**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	353.333.725.377	-	-	353.333.725.377
Phải trả người bán, phải trả khác	61.878.255.846	-	-	61.878.255.846
Chi phí phải trả	886.031.747	-	-	886.031.747
	416.098.012.970	-	-	**416.098.012.970**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	169.117.683.765	198.175.359.521
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	177.567.677.189	211.478.185.429

37 . THÔNG TIN KHÁC

a) ***Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ***

Theo Hợp đồng mua bán số 01/2015AGF-QC-TDMIR ngày 23/12/2015 và các phụ lục hợp đồng kèm theo về việc mua bán fillet cá tra đông lạnh giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang, Công ty TNHH Quang Chiến và Công ty TDMIR (Công ty được thành lập và hoạt động tại Nga), Công ty TNHH Quang Chiến là đơn vị trung gian đại diện cho Công ty TDMIR giao dịch, thanh toán tiền hàng cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang.

Từ tháng 01/2016 đến tháng 03/2016, Công ty đã thực hiện xuất khẩu 672 tấn cá tra fillet cho Công ty TDMIR theo hợp đồng đã ký kết. Từ tháng 03/2016 đến tháng 05/2016, Công ty đã nhận được thanh toán từ Công ty TNHH Quang Chiến. Tổng số tiền Công ty TNHH Quang Chiến đã thanh toán cho Công ty theo hợp đồng này là 1.314.600 USD, tương đương 29.299.428.680 VND tại thời điểm thanh toán.

a) *Vụ kiện với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sìn Hồ (tiếp theo):*

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 20/2020/HS-ST ngày 28/08/2020 của Tòa án nhân dân Tỉnh Lai Châu và Bản án phúc thẩm số 217/2022/HS-PT ngày 13/04/2022 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang có trách nhiệm hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận thanh toán tiền hàng từ tiền mà Công ty TNHH Quang Chiến chiếm đoạt được từ Ngân hàng. Công ty đã trích trước khoản tiền này vào kết quả kinh doanh năm 2021.

Ngày 06/01/2023, Cục thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên đã ra quyết định thi hành án chủ động số 879/QĐ-CCTHADS buộc Công ty hoàn trả 29.299.428.680 VND cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang thu xếp nguồn vốn để nộp tiền vào ngân sách nhà nước.

b) *Vụ kiện với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF*

Theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang đã nhận chuyển nhượng 19.674,7m^2 đất và tài sản trên đất là kho lạnh tại tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang nay là phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang đang sử dụng làm kho lạnh Mỹ Thới của Công ty với tổng giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 128.416.199.999 VND.

Từ tháng 8/2010 đến tháng 04/2011, Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng mua bất động sản này bằng việc cấn trừ công nợ với các hợp đồng bán hàng hóa cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF vẫn chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty do Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2017, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ra Quyết định tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta.

Theo kết luận Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 đã được Hội đồng xét xử tuyên vô hiệu. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty tổng số tiền 164.491.830.878 VND, bao gồm tiền đã thanh toán theo Hợp đồng mua bán bất động sản ngày 14/05/2010 kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01 ngày 10/06/2010 là 128.416.199.999 VND, nợ mua bán hàng hóa, phụ phẩm 21.364.689.260 VND, lãi chậm thanh toán 14.710.941.619 VND. Công ty có trách nhiệm giao trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại Kho lạnh Mỹ Thới cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Delta AGF.

Ngày 06/07/2023, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang để kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/KDTM-ST ngày 22/06/2023.

Theo kết luận tại Bản án phúc thẩm số 04/2024/KDTM-PT ngày 25/06/2024 của Tòa án nhân dân Tỉnh An Giang, Hợp đồng mua bán bất động sản giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF bị tuyên vô hiệu. Theo đó, tổng số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF phải hoàn trả cho Công ty là 303.995.849.999 VND, bao gồm: (i) tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số tiền 128.416.199.999 VND; (ii) khoản bồi thường giá trị đất tăng thêm số tiền 166.579.650.000 VND; và (iii) hoàn trả chi phí xây dựng, cải tạo nhà xưởng trong thời gian sử dụng số tiền 9.000.000.000 VND. Đồng thời, Công ty có trách nhiệm bàn giao lại các tài sản tại kho lạnh Mỹ Thới (tổ 64, khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thới, tỉnh An Giang) cho quản tài viên của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Delta AGF để thực hiện thanh lý theo quy định. Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản cho cơ quan thi hành án và hiện đang thuê lại tài sản để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời chờ cơ quan thi hành án xử lý, bán tài sản để thu hồi khoản phải thu theo bản án. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, tài sản nêu trên vẫn chưa được thanh lý do chưa tìm được đối tác nhận chuyển nhượng.

c) *Cam kết khác*

Công ty đang dùng toàn bộ các tài sản của Công ty tại Xí nghiệp AGF 9 để thế chấp cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Hùng Vương (Công ty mẹ) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng thế chấp số 0101/NHNT-TC ngày 08/12/2016 và Hợp đồng thế chấp số 0096/NHNT-TC ngày 11/11/2016.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chế biến thủy sản, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) **Theo khu vực địa lý**

	Xuất khẩu	Nội địa	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.197.550.857	183.094.531.901	210.292.082.758
Tài sản bộ phận	215.163.151	249.273.712.920	249.488.876.071
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	6.548.118.936

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**959.249.000**	**915.186.000**
Ông Nguyễn Văn Ký	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	240.969.000	227.280.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	222.969.000	197.780.000
Ông Huỳnh Xuân Vinh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	223.989.000	197.780.000
Ông Phan Minh Trí	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)	48.381.000	-
Bà Nguyễn Phạm Bảo Châu	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 20/06/2025)	-	56.480.000
Bà Lê Thị Ngọc Giàu	Thành viên BKS	44.101.000	49.309.000
Ông Nguyễn Tường Huy	Thành viên BKS	56.851.000	51.777.000
Bà Hồ Xuân Hương	Kế toán trưởng	121.989.000	134.780.000

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục I.

Nguyễn Hoàng Kha	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Ký
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

M.S.D.N: 1600583588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG P. BÌNH ĐỨC - T. AN GIANG

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND		Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**		
	TÀI SẢN NGẮN HẠN				**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**			**130**	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	354.467.500		135	3. Phải thu ngắn hạn khác	354.467.500	Đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.187.378.147)		136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.187.378.147)	Đổi mã số
140	**IV. Hàng tồn kho**			**140**	**IV. Hàng tồn kho**		
141	1. Hàng tồn kho	27.051.642.882		141	1. Hàng tồn kho	18.083.307.311	Trình bày lại
				150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**	**8.968.335.571**	
				151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	8.968.335.571	Bổ sung mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**8.917.667.389**		**160**	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**	**8.917.667.389**	**Đổi mã số**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.698.149.976		161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	1.698.149.976	Đổi mã số, đổi tên
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.219.517.413		163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.219.517.413	Đổi mã số
	TÀI SẢN DÀI HẠN				**TÀI SẢN DÀI HẠN**		
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**23.564.425.352**		**250**	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**23.564.425.352**	**Đổi mã số**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23.564.425.352		252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	23.564.425.352	Đổi mã số
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**-**		**260**	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**-**	**Đổi mã số**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000		263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	212.600.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(212.600.000)		264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(212.600.000)	Đổi mã số, đổi tên
260	**V. Tài sản dài hạn khác**	**17.969.062.278**		**270**	**V. Tài sản dài hạn khác**	**17.969.062.278**	**Đổi mã số**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.969.062.278		271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	17.969.062.278	Đổi tên, đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền VND	Mã số		Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**				
		NỢ PHẢI TRẢ				**NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**310**	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.026.055.150	314	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.026.055.150	Đổi mã số, đổi tên
314	4.	Phải trả người lao động	13.597.569.000	315	4.	Phải trả người lao động	13.597.569.000	Đổi mã số
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	886.031.747	316	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	886.031.747	Đổi mã số
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	684.090.917	319	6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	684.090.917	Đổi mã số, đổi tên
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	31.091.271.423	320	7.	Phải trả ngắn hạn khác	31.091.271.423	Đổi mã số
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	353.333.725.377	321	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	353.333.725.377	Đổi mã số
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**330**	**II.**	**Nợ dài hạn**		
336	1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.636.363.646	337	1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	2.636.363.646	Đổi mã số, đổi tên
342	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	3.297.884.900	343	2.	Dự phòng phải trả dài hạn	3.297.884.900	Đổi mã số
		VỐN CHỦ SỞ HỮU				**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.288.522.916	412	2.	Thặng dư vốn	411.288.522.916	Đổi tên
422	4.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.508.727.551	414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu	1.508.727.551	Trình bày lại
421	11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(878.587.770.191)	420	10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(878.587.770.191)	Đổi mã số
421a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	(876.075.930.001)	420a		LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	(876.075.930.001)	Đổi mã số
421b		LNST chưa phân phối kỳ này	(2.511.840.190)	420b		LNST chưa phân phối kỳ này	(2.511.840.190)	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025				
Mã số		Khoản mục	Số tiền VND	Mã số		Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	147.432.377	22	7.	Doanh thu hoạt động tài chính	147.432.377	Đổi mã số
22	7.	Chi phí tài chính	16.174.946.150	23	8.	Chi phí tài chính	16.174.946.150	Đổi mã số
23		Trong đó: Chi phí lãi vay	15.862.563.514	24		Trong đó: Chi phí đi vay	15.862.563.514	Đổi tên, đổi mã số
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**				
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.916.718)	05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(15.916.718)	Đổi tên
06	-	Chi phí lãi vay	15.862.563.514	06	-	Chi phí đi vay	15.862.563.514	Đổi tên
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước	(293.976.749)	12	-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(293.976.749)	Đổi tên
14	-	Tiền lãi vay đã trả	(15.587.588.623)	14	-	Chi phí đi vay đã trả	(15.587.588.623)	Đổi tên